

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI 1 TRACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Hải Phòng, tháng 03 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 – 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Nhội	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Hưng	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Ủy viên
Ông Đỗ Minh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Nhội	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Duy Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Nhội	Chủ tịch HĐQT
---------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Số. 064/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐK HN kiểm toán số: 1117-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2019



Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐK HN kiểm toán số: 1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.617.864.382	264.942.753.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55.681.505.718	13.364.734.134
1. Tiền	111		55.681.505.718	13.364.734.134
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.028.498.001	225.333.721.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	186.090.682.511	199.857.039.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.836.651.497	11.080.523.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.598.115.543	23.114.971.340
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(9.496.951.550)	(8.718.812.467)
III. Hàng tồn kho	140	8	19.426.233.463	25.436.698.686
1. Hàng tồn kho	141		19.426.233.463	25.436.698.686
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.481.627.200	807.599.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	173.126.661	250.935.038
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.308.500.539	556.664.434
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.249.566.128	90.027.859.852
I. Tài sản cố định	220		70.180.273.460	70.655.148.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	67.035.273.463	67.655.148.646
- Nguyên giá	222		101.752.034.345	98.688.263.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.716.760.882)	(31.033.115.044)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.144.999.997	3.000.000.000
- Nguyên giá	228		3.160.000.000	3.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.000.003)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		464.442.078	2.040.811.423
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	464.442.078	2.040.811.423
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.104.850.590	15.831.899.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.104.850.590	15.831.899.783
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		367.867.430.510	354.970.613.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		257.624.369.552	251.858.539.588
I. Nợ ngắn hạn	310		253.424.369.552	247.658.539.588
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	119.069.602.920	91.057.448.391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.826.024	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.640.313.921	1.252.718.183
4. Phải trả người lao động	314		23.755.471.785	24.702.618.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	23.918.164.786	22.699.384.272
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6.692.568.938	2.007.043.876
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	61.463.100.000	93.682.572.661
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.937.019.122	6.471.263.004
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.815.302.056	5.785.491.076
II. Nợ dài hạn	330		4.200.000.000	4.200.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	4.200.000.000	4.200.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.243.060.958	103.112.074.146
I. Vốn chủ sở hữu	410		110.243.060.958	103.112.074.146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	39.935.430.000	38.337.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.935.430.000	38.337.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	4.318.054.800	3.040.102.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	800.752.380	800.752.380
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	43.145.331.911	41.705.870.931
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	22.008.491.867	19.192.358.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.498.761.962	11.164.482.124
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.509.729.905	8.027.875.911
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		367.867.430.510	354.970.613.734



Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT
Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Trần Thị Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.176.412.930.790	853.192.013.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	21	1.176.412.930.790	853.192.013.058
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	1.075.781.947.977	761.881.601.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		100.630.982.813	91.310.411.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.068.780.030	1.877.251.795
7. Chi phí tài chính	22	24	6.436.150.057	3.835.295.223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.763.222.290	3.569.913.998
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	79.776.515.307	73.824.759.259
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.487.097.479	15.527.608.424
10. Thu nhập khác	31	26	6.077.342.288	4.161.968.384
11. Chi phí khác	32	27	5.049.585.967	1.349.547.717
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.027.756.321	2.812.420.667
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.514.853.800	18.340.029.091
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.011.580.895	3.923.083.180
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.503.272.905	14.416.945.911
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.666	2.806



Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT
Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Trần Thị Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang
Người lập

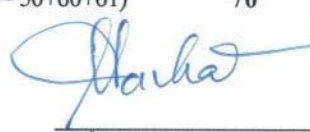
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.514.853.800	18.340.029.091
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.976.436.947	4.634.480.694
Các khoản dự phòng	03	778.139.083	2.581.480.046
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(91.359.065)	(183.634.783)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.378.037.585)	(1.630.930.277)
Chi phí lãi vay	06	5.763.222.920	3.569.913.998
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.563.256.100	27.311.338.769
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	19.911.512.424	(53.489.613.547)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	6.010.465.223	7.752.340.597
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.841.012.002	32.205.235.312
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(578.071.135)	8.024.363.753
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.700.594.170)	(3.174.736.128)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.011.580.895)	(3.979.918.566)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.409.650.000)	(290.954.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.626.349.549	14.358.055.690
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.556.062.872)	(49.716.719.477)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	295.454.544	263.636.367
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.513.881.575)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.513.881.575
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.096.382.202	1.367.293.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.164.226.126)	(48.085.789.200)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.875.392.000	2.738.466.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	124.554.375.350	166.252.780.312
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.773.848.011)	(162.488.851.242)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.785.881.000)	(6.085.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.129.961.661)	416.885.070
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	42.332.161.762	(33.310.848.440)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.364.734.134	46.555.989.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.390.178)	119.592.680
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	55.681.505.718	13.364.734.134


Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2019


Trần Thị Hải Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Giang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Vận tải số 1 thành Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco theo Quyết định số 3589/1999/QĐ-BGTVT ngày 17/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0203000002 ngày 26 tháng 02 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần sửa đổi.

Vốn Điều lệ của Công ty tại 31/12/2018 là 39.935.430.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 228 người (01/01/2018 là 223 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì, ghi ký mã hiệu, các dịch vụ liên quan đến hàng hoá (dịch vụ Logistic); Vận tải hàng hoá; Vận tải hành khách; Dịch vụ hàng hải; Dịch vụ thương mại; Xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch và trung tâm thương mại; Đào tạo dạy nghề; Làm thủ tục xuất nhập khẩu; Kinh doanh xăng dầu, trạm sửa chữa bảo hành xe máy, thiết bị có động cơ; Xây dựng cơ sở hạ tầng, trường học, sân golf, khu nghỉ dưỡng và kinh doanh khai thác các dịch vụ cho thuê văn phòng, hội trường, dịch vụ du lịch; Đào tạo dạy nghề.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì, ghi ký mã hiệu, các dịch vụ liên quan đến hàng hoá (dịch vụ Logistic); Vận tải hàng hoá; Dịch vụ hàng hải; Làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các Chi nhánh sau:

- 01 Chi nhánh hoạt động hạch toán phụ thuộc:
Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải 1 Traco Hà Nội
Địa chỉ: 157 Pháo Đài Láng - Hà Nội.
- Và 02 chi nhánh không tổ chức hạch toán kế toán bao gồm:
 - + Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải 1 Traco tại Lào Cai
Địa chỉ: Số 159 đường Minh Khai, Phường Phố mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
 - + Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải 1 Traco Sài Gòn
Địa chỉ: Số 111, đường số 9, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí sẫm, lớp và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sẫm, lớp thay thế cho các phương tiện vận tải và chi phí có giá trị nhỏ khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai trong vòng 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước chi phí để có quyền sử dụng đất thuê có thời hạn 50 năm (từ năm 2016 đến năm 2066) với diện tích 363,4 m² đất thương mại, dịch vụ (xây dựng trụ sở làm việc) tại số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng bằng hợp đồng thuê đất trả tiền 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	3-10
Phương tiện vận tải	6-10
Tài sản khác	4-25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 11/12A- KP2, đường số 9, phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 9923/2000 ngày 07/09/2000 và Phần mềm kế toán Bravo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành đã được khách hàng chấp thuận thanh toán thông qua biên bản xác nhận khối lượng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN

	Năm nay VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.124.146.165	3.544.863.241
Tiền gửi ngân hàng	51.557.359.553	9.819.870.893
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	55.681.505.718	13.364.734.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	4.268.741.618	(1.212.793.889)	5.223.945.652	-
Công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Long Hưng - Hà Nội	5.278.376.177	-	2.848.479.454	-
Công ty cổ phần supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	7.355.329.112	-	8.482.539.097	-
Công ty cổ phần tập đoàn Long Hải	4.435.960.573	-	4.208.152.187	-
Công ty cổ phần tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	3.065.214.112	-	2.507.643.873	-
Công ty cổ phần vật tư nông sản	14.837.304.214	-	12.089.836.624	-
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	3.495.613.110	(1.048.683.933)	9.058.067.865	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hà Anh	3.941.361.250	-	7.086.630.505	-
Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	16.823.445.860	-	6.586.386.134	-
Công ty TNHH hàng hóa TGO	23.836.242.725	-	8.240.104.228	-
Công ty TNHH một thành viên đạm Ninh Bình	4.528.239.500	-	2.814.581.192	(255.571.026)
Công ty TNHH MTV hoá chất Đức Giang Lào Cai	3.594.926.925	-	-	-
Công ty TNHH MTV XNK Bình Nguyên	7.437.912.725	-	4.652.791.938	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thiên Thành Lộc	3.357.521.050	-	2.187.032.000	-
LAO KAIYUAN MINING CO.,LTD	5.048.963.810	-	8.389.460.149	-
SINO - AGRI POTASH CO., LTD	5.785.085.600	-	1.337.530.000	-
YUNTIANHUA UNITED COMMERCE CO.,LTD	9.924.046.502	-	8.011.704.952	-
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	1.969.141.210	-	9.196.742.122	(822.539.832)
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình	1.602.356.238	-	4.286.815.283	(676.657.197)
Các Công ty khác	55.504.900.200	(7.235.473.728)	92.648.595.865	(6.964.044.412)
Cộng	186.090.682.511	(9.496.951.550)	199.857.039.120	(8.718.812.467)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	23.598.115.543	23.114.971.340
Tạm ứng	19.486.952.697	16.996.394.923
Thuế GTGT chờ kê khai	246.944.276	535.245.754
Thuế TNCN phải nộp	828.114.511	1.643.898.704
Chi hộ khách hàng	600.953.040	268.344.611
Phải thu khác	1.800.151.019	3.671.087.348
Ký quỹ, ký cược	635.000.000	-
Cộng	23.598.115.543	23.114.971.340

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.900.339	116.712.241
Chi phí SXKD doanh dở dang	19.256.896.050	25.146.515.773
Hàng hóa	80.437.074	173.470.672
Cộng	19.426.233.463	25.436.698.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể được của hàng tồn kho	19.426.233.463	25.436.698.686

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	173.126.661	250.935.038
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	173.126.661	250.935.038
Dài hạn	15.104.850.590	15.831.899.783
Chi phí thuê đất có thời hạn (*)	6.985.396.000	7.131.688.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.119.454.590	8.700.211.783
Cộng	15.277.977.251	16.082.834.821

(*) Phản ánh chi phí thuê 363,4 m2 đất thương mại, dịch vụ tại số 45 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/6/2016 đến ngày 24/6/2066 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE413098 cấp ngày 1/12/2016. Trong đó, tổng giá trị thuê đất là 7.314.553.000 đồng, đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 146.292.000 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 6.985.396.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	69.483.410.764	27.143.440.112	2.061.412.814	98.688.263.690
Mua trong năm	-	1.668.477.597	301.101.000	1.969.578.597
XDCB bàn giao	2.002.853.620	-	-	2.002.853.620
Tăng khác	1.021.227.308	184.790.615	290.632.765	1.496.650.688
Trình bày lại	(763.214.186)	519.970.000	243.244.186	-
Thanh lý nhượng bán	-	(2.405.312.250)	-	(2.405.312.250)
Số cuối năm	71.744.277.506	27.111.366.074	2.896.390.765	101.752.034.345
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	11.344.142.664	19.074.469.189	614.503.191	31.033.115.044
Khấu hao trong năm	2.033.399.824	3.623.204.561	304.832.559	5.961.436.944
Tăng khác	46.114.566	5.324.126	62.283.291	113.721.983
Thanh lý nhượng bán	-	(2.391.513.089)	-	(2.391.513.089)
Số cuối năm	13.423.657.054	20.311.484.787	981.619.041	34.716.760.882
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	58.139.268.100	8.068.970.923	1.446.909.623	67.655.148.646
Số cuối năm	58.320.620.452	6.799.881.287	1.914.771.724	67.035.273.463

Nguyên giá của Tài sản cố định bao gồm các Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.304.392.965 (tại 01/01/2018: 11.953.733.685 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp Tài sản cố định với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.804.788.113 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	464.442.078	2.040.811.423
Kho tại Đình Vũ- Hải Phòng	-	2.002.853.620
Xưởng cơ khí	-	37.957.803
Văn phòng Cửa Lò	464.442.078	-
Cộng	464.442.078	2.040.811.423

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Dài hạn	1.500.000.000	(*)	1.500.000.000	(*)
Đầu tư vào Công ty khác	1.500.000.000	(*)	1.500.000.000	(*)
Cộng	1.500.000.000	(*)	1.500.000.000	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC (tiếp)

Trong đó:

	Số lượng Cổ phiếu	Thành tiền VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đình Vũ (**)	220.000	1.100.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách	40.000	400.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công đã mua 110.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Đình Vũ với giá trị tương ứng là 1.100.000.000 VND, từ thời điểm mua đến ngày 31/12/2018 Công ty được chia 110.000 cổ phiếu thưởng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	119.069.602.920	119.069.602.920	91.057.448.391	91.057.448.391
Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển SHT	2.939.927.414	2.939.927.414	-	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hoa Phương Nam	2.616.041.350	2.616.041.350	4.871.214.193	4.871.214.193
Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên thủy sản Hạ Long - Cảng cá Hạ Long	4.750.559.731	4.750.559.731	925.960.000	925.960.000
Chi nhánh Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	2.753.979.500	2.753.979.500	1.009.239.000	1.009.239.000
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải biển Hoàng Long	7.766.374.774	7.766.374.774	-	-
Công ty cổ phần Nam Sơn	3.610.416.038	3.610.416.038	1.320.389.484	1.320.389.484
Công ty Cp cảng Vật Cách	4.434.515.087	4.434.515.087	2.676.163.350	2.676.163.350
Công ty TNHH một thành viên cảng Hoàng Diệu	5.185.715.718	5.185.715.718	6.942.707.639	6.942.707.639
Công ty TNHH vận tải Cường Đại	3.217.311.000	3.217.311.000	736.650.000	736.650.000
Công ty TNHH vận tải Long Dương	2.820.089.000	2.820.089.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Mặt Trời MT (TAWEN MT TRANSPORT CO.,LTD)	8.699.723.364	8.699.723.364	648.698.067	648.698.067
Cty Cp vận tải biển Vinafco	2.895.116.892	2.895.116.892	539.469.990	539.469.990
Cty Cp Vinalines Logistics Việt Nam	2.342.366.000	2.342.366.000	1.934.920.000	1.934.920.000
Cty TNHH MTV Hải Nhân Giang	5.816.668.016	5.816.668.016	520.527.000	520.527.000
Lê Đình Lãng	5.405.280.000	5.405.280.000	-	-
Các đối tượng khác	53.815.519.036	53.815.519.036	68.931.509.668	68.931.509.668
Cộng	119.069.602.920	119.069.602.920	91.057.448.391	91.057.448.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu	556.664.434	2.308.500.539	556.664.434	2.308.500.539
Thuế TNDN	520.081.434	2.308.500.539	520.081.434	2.308.500.539
Thuế nhà đất	36.583.000	-	36.583.000	-
Phải trả	1.252.718.183	21.260.742.277	16.873.146.539	5.640.313.921
Thuế GTGT	987.081.494	11.442.117.734	9.463.329.819	2.965.869.409
VP HP	921.683.948	11.207.089.141	9.239.791.457	2.888.981.632
CNHN	65.397.546	235.028.593	223.538.362	76.887.777
Thuế TNDN	-	3.011.580.895	3.011.580.895	-
Thuế TNCN	205.334.647	4.863.157.155	2.466.434.470	2.602.057.332
VP HP	183.204.102	4.620.600.639	2.217.766.809	2.586.037.932
CNHN	22.130.545	242.556.516	248.667.661	16.019.400
Thuế nhà đất	-	475.278.000	430.242.000	45.036.000
Các loại thuế khác	60.302.042	1.468.608.493	1.501.559.355	27.351.180
VP HP	60.302.042	1.464.895.653	1.497.846.515	27.351.180
CNHN	-	3.712.840	3.712.840	-
Cộng	1.252.718.183	21.260.742.277	16.873.146.539	5.640.313.921

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	23.918.164.786	22.699.384.272
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	23.500.616.484	7.153.903.553
Trích trước lãi vay	62.628.750	487.886.203
Tiền ăn ca	103.267.000	1.986.270.000
Trích trước chi phí quản lý	242.561.631	3.712.511.565
Các khoản trích trước đầu tư XD CB	9.090.921	9.358.812.951
Cộng	23.918.164.786	22.699.384.272

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.692.568.938	2.007.043.876
Kinh phí công đoàn	616.891.648	496.824.538
Phải trả cổ tức	3.993.543.000	-
Tiền chi hộ đại lý hãng tàu	1.143.216.280	458.001.983
Phải trả khác	938.918.010	1.052.217.355
Cộng	6.692.568.938	2.007.043.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	93.682.572.661	93.682.572.661	124.554.375.350	156.773.848.011	61.463.100.000	61.463.100.000
NH TMCP Công thương VN (1)	47.926.747.427	47.926.747.427	89.404.091.170	137.330.838.597	-	-
VND	37.475.079.587	37.475.079.587	73.959.862.270	111.434.941.857	-	-
USD	10.451.667.840	10.451.667.840	15.444.228.900	25.895.896.740	-	-
NH Eximbank - CN Hải Phòng (2)	2.899.725.234	2.899.725.234	6.103.284.180	9.003.009.414	-	-
VND	2.899.725.234	2.899.725.234	-	2.899.725.234	-	-
USD	-	-	6.103.284.180	6.103.284.180	-	-
Vay cá nhân (3)	42.856.100.000	42.856.100.000	29.047.000.000	10.440.000.000	61.463.100.000	61.463.100.000
Vay dài hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Vay cá nhân (4)	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	97.882.572.661	97.882.572.661	124.554.375.350	156.773.848.011	65.663.100.000	65.663.100.000

- (1) Vay ngân hàng Công Thương, chi nhánh Hồng Bàng phản ánh các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT166-TRACO ngày 10/9/2018 với hạn mức là 100 tỷ; thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng; lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần vào ngày 12 hàng tháng; Mục đích vay bổ sung lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào thời hạn trên giấy nhận nợ; khoản vay được đảm bảo bằng vật kiến trúc trên 1.678,5m2 đất tại số 271 Lê Thánh Tông, Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1210191 và vật kiến trúc trên 30.627,14m2 tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X747958.
- (2) Vay ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng phản ánh các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201701875 ngày 11/12/2017 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 27 tỷ đồng. Thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân được ghi trên Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng; lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần vào ngày 21 hàng tháng. Thời hạn bảo lãnh được quy định cụ thể trong Hợp đồng cấp bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh, Hợp đồng phát hành thư tín dụng, thư tín dụng. Mục đích của từng lần cấp vốn vay là thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động Logistics; mục đích của từng lần phát hành chứng thư bảo lãnh là phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Tài sản bảo đảm được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600935 bao gồm: quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh như trình bày tại thuyết minh số 4, vật kiến trúc tại Lào Cai, Vũng Tàu và 05 đầu kéo, 05 romooc.
- (3) Các khoản vay các cá nhân theo Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất theo từng thời kỳ, kỳ trả lãi theo tháng. Lãi vay được trả hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Các khoản vay các cá nhân theo Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là từ 03 đến 05 năm để mua đầu kéo, romooc và xây dựng tòa nhà Văn phòng Công ty tại 271 Lê Thánh Tông và thuê đất trong vòng 50 năm trả tiền 01 lần tại số 45 Đình Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất theo từng thời kỳ, kỳ trả lãi áp dụng 06 tháng/lần tháng; Khoản vay được hoàn trả 01 lần khi đến hạn hoặc chuyển đổi sang kỳ hạn 12 tháng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	30.427.550.000	1.823.006.800	800.752.380	26.741.169.455	35.247.532.512	95.040.011.147
Tăng vốn trong năm	1.521.370.000	1.217.096.000	-	-	-	2.738.466.000
Chia cổ tức bằng CP	6.389.070.000	-	-	-	(6.389.070.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	14.416.945.911	14.416.945.911
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.964.701.476	(17.997.540.388)	(3.032.838.912)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(6.085.510.000)	(6.085.510.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	38.337.990.000	3.040.102.800	800.752.380	41.705.870.931	19.192.358.035	103.077.074.146
Tăng vốn trong năm (1)	1.597.440.000	1.277.952.000	-	-	-	2.875.392.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(8.785.881.000)	(8.785.881.000)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	1.439.460.980	(2.878.921.960)	(1.439.460.980)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.503.272.905	14.503.272.905
Giảm khác	-	-	-	-	(22.336.113)	(22.336.113)
Số cuối năm	39.935.430.000	4.318.054.800	800.752.380	43.145.331.911	22.008.491.867	110.208.060.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (1) Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2017 của ĐHĐCĐ thường niên Công ty, Hội đồng quản trị đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Công ty đã tiến hành tổ chức cho người lao động đăng ký mua, nộp tiền mua Cổ phiếu và đợt phát hành đã kết thúc vào ngày 20/03/2018 và lập Báo cáo kết quả phát hành gửi UBCKNN và đã được UBCKNN chấp thuận, kết quả cụ thể:

Vốn điều lệ

- Số lượng Cổ phiếu đã phân phối: 159.744 Cổ phiếu
- Giá phát hành: 18.000đồng/Cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ phát hành: 2.875.392.000 đồng.
- Số lượng Người lao động được phân phối: 169 người

Tổng số Cổ phiếu của Công ty sau phát hành: 3.993.543 Cổ phiếu

Sau khi hoàn thành việc phát hành vốn điều lệ của công ty tăng từ 38.337.390.000 VND lên 39.935.430.000 VND, danh sách các cổ đông lớn của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Hoàng Văn Hưng	2.521.700.000	6,31%	2.483.520.000	6,48%
Nguyễn Văn Nhị	2.333.530.000	5,84%	2.289.220.000	5,97%
Đỗ Minh Tuấn	2.131.900.000	5,34%	2.093.720.000	5,46%
Đỗ Thị Bích Thủy	2.380.040.000	5,96%	2.354.000.000	6,14%
Lê Văn Minh	2.036.740.000	5,10%	2.030.670.000	5,30%
Cổ đông khác	28.531.520.000	71,44%	27.086.860.000	70,65%
Cộng	39.935.430.000	100%	38.337.990.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	38.337.990.000	30.427.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.597.440.000	7.910.440.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	39.935.430.000	38.337.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.687.139.073	30.472.120.388

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.993.543	3.833.799
- Cổ phiếu phổ thông	3.993.543	3.833.799
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.993.543	3.833.799
- Cổ phiếu phổ thông	3.993.543	3.833.799

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ (USD)	255.890,53	99.264,93

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

<u>Loại hình</u>	<u>Doanh thu VND</u>	<u>Giá vốn VND</u>	<u>Lợi nhuận gộp VND</u>
Hoạt động Logistic	1.142.423.527.482	1.045.427.198.342	96.996.329.140
Hoạt động vận tải	17.291.825.439	17.482.299.292	(190.473.853)
Hoạt động kho bãi	4.653.483.905	1.684.881.534	2.968.602.371
Hoạt động thương mại	9.630.882.674	9.498.370.586	132.512.088
Hoạt động khác	2.413.211.290	1.689.198.223	724.013.067
Tổng	1.176.412.930.790	1.075.781.947.977	100.630.982.813

Năm trước

<u>Loại hình</u>	<u>Doanh thu VND</u>	<u>Giá vốn VND</u>	<u>Lợi nhuận gộp VND</u>
Hoạt động Logistic	813.011.578.948	715.687.133.185	97.324.445.763
Hoạt động vận tải	21.180.496.411	30.204.289.707	(9.023.793.296)
Hoạt động kho bãi	5.640.954.223	2.072.522.515	3.568.431.708
Hoạt động thương mại	11.225.392.730	10.987.335.222	238.057.508
Hoạt động khác	2.133.590.746	2.930.321.318	(796.730.572)
Total	853.192.013.058	761.881.601.947	91.310.411.111

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý.

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty là chuỗi dịch vụ logistic khép kín.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Hoạt động Logistics	1.142.423.527.482	813.011.578.948
Hoạt động vận tải	17.291.825.439	21.180.496.411
Hoạt động kho bãi	4.653.483.905	5.640.954.223
Hoạt động thương mại	9.630.882.674	11.225.392.730
Hoạt động khác	2.413.211.290	2.133.590.746
Cộng	1.176.412.930.790	853.192.013.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động Logistics	1.045.427.198.342	715.687.133.185
Hoạt động vận tải	17.482.299.292	30.204.289.707
Hoạt động kho bãi	1.684.881.534	2.072.522.515
Hoạt động thương mại	9.498.370.586	10.987.335.222
Hoạt động khác	1.689.198.223	2.930.321.318
Cộng	1.075.781.947.977	761.881.601.947

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.382.202	377.293.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.010.000.000	990.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	972.397.828	509.957.885
Cộng	2.068.780.030	1.877.251.795

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.763.222.920	3.569.913.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá	672.927.137	265.381.225
Cộng	6.436.150.057	3.835.295.223

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nhân viên	55.133.052.141	49.418.233.702
Chi phí đồ dùng văn phòng	386.194.444	383.337.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.960.378.717	2.150.600.246
Chi phí dự phòng	778.139.083	2.581.480.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.518.750.922	19.291.108.007
Cộng	79.776.515.307	73.824.759.259

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bồi thường vận chuyển	5.390.438.453	1.035.179.386
Thu nhập từ thưởng giải phóng tàu	370.248.604	862.316.459
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	295.454.544	263.636.367
Thu nhập khác	21.200.687	2.000.836.172
Cộng	6.077.342.288	4.161.968.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí từ bồi thường vận chuyển	4.742.733.601	1.342.517.250
Thu nhập từ thưởng giải phóng tàu		
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.799.161	-
Chi khác	293.053.205	7.030.467
Cộng	5.049.585.967	1.349.547.717

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	17.514.853.800	18.340.029.091
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.374.863.092)	1.275.386.809
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(11.878.754.407)	(1.124.172.677)
Cộng: Chi phí không hợp lệ	7.503.891.315	2.399.559.486
Thu nhập chịu thuế	13.139.990.708	19.615.415.900
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.627.998.142	
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	383.582.753	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.011.580.895	3.923.083.180

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu, cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm nay Số lượng cổ phiếu	Năm trước Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	3.833.799	3.833.799
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	638.907
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm	122.470	143.801
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành	3.956.269	4.616.507

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.503.272.905	14.416.945.911
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	-	(1.461.797.093)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	14.503.272.905	12.955.148.818
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.956.269	4.616.507
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.666	2.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được kiểm toán là 3.123 đồng/cổ phiếu. Tuy nhiên, chỉ tiêu này được tính toán và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính lại trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành trích từ lợi nhuận của năm 2017 chia cho số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm. Đồng thời, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 chưa bị điều chỉnh bởi các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 do chưa có thông tin.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhiên liệu	6.416.817.781	7.456.253.238
Chi phí lương	54.145.393.288	49.834.611.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.961.436.944	4.634.480.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	1.089.034.815.271	773.781.015.649
Cộng	1.155.558.463.284	835.706.361.206

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	65.663.100.000	97.882.572.661
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(55.681.505.718)	(13.364.734.134)
Nợ thuần	9.981.594.282	84.517.838.527
Vốn chủ sở hữu	110.243.060.958	103.112.074.146
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	9,05%	81,97%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.681.505.718	13.364.734.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.688.798.054	222.972.010.460
Đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	266.870.303.772	237.836.744.594
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	65.663.100.000	97.882.572.661
Phải trả người bán và phải trả khác	125.762.171.858	93.064.492.267
Công nợ tài chính khác	6.937.019.122	6.471.263.004
Cộng	198.362.290.980	197.418.327.932

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty từ Chủ đầu tư có lãi nhưng Công ty kiểm soát được do chỉ vay khi đã phân tích và thấy hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.681.505.718	-	55.681.505.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.688.798.054	-	209.688.798.054
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	265.370.303.772	1.500.000.000	266.870.303.772
Số cuối năm			
Các khoản vay	61.463.100.000	4.200.000.000	65.663.100.000
Phải trả người bán và phải trả khác	125.762.171.858	-	125.762.171.858
Công nợ tài chính khác	6.937.019.122	-	6.937.019.122
Cộng	194.162.290.980	4.200.000.000	198.362.290.980
Chênh lệch thanh khoản thuần	71.208.012.792	(2.700.000.000)	68.508.012.792
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.364.734.134	-	13.364.734.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.972.010.460	-	222.972.010.460
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	236.336.744.594	1.500.000.000	237.836.744.594
Số cuối năm			
Các khoản vay	93.682.572.661	4.200.000.000	97.882.572.661
Phải trả người bán và phải trả khác	93.064.492.267	-	93.064.492.267
Công nợ tài chính khác	6.471.263.004	-	6.471.263.004
Cộng	193.218.327.932	4.200.000.000	197.418.327.932
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.118.416.662	(2.700.000.000)	40.418.416.662

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng với cam kết hỗ trợ tài chính của Chủ đầu tư, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thu nhập HĐQT & Ban TGD	6.753.937.951	7.099.572.522
Cổ tức đã nhận bằng cổ phiếu, tiền	1.267.998.000	3.353.150.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT
Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Trần Thị Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang
Người lập